

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐÔNG NAI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

M.S.C.A.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch	
Ông Hồ Văn Nhã	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên	
Ông Mai Việt Xuân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2017
Ông Bùi Phước Tiên	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 12/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

1105
NH
GT
KIẾ
AAS
TR H



Số: 060418.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 01 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

006-
ÁNH
TNHH
A TOÁN
C
Ồ CHỈ

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 03 năm 2017.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lâm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1859-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		131.097.749.815	84.257.526.175
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.390.753.801	2.455.274.701
111	1. Tiền		8.390.753.801	2.455.274.701
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.528.789.473	70.859.332.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	62.015.706.576	58.655.376.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.809.084.000	33.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.966.069.630	12.231.246.859
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(262.070.733)	(60.290.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	44.171.513.772	10.784.101.582
141	1. Hàng tồn kho		44.171.513.772	10.784.101.582
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.692.769	158.816.905
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.253.771	47.671.198
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	438.998	111.145.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.357.086.848	6.855.345.669
220	II. Tài sản cố định		2.067.081.289	2.496.951.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.067.081.289	2.496.951.632
222	- Nguyên giá		13.112.917.080	14.359.156.615
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.045.835.791)	(11.862.204.983)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	4.245.729.448	4.283.607.725
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.216.529.448	4.254.507.725
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.200.000	29.100.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.276.111	74.786.312
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	44.276.111	74.786.312
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.454.836.663	91.112.871.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		111.796.775.338	64.998.185.747
310	I. Nợ ngắn hạn		111.796.775.338	64.998.185.747
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	68.062.898.180	38.711.890.334
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.219.822.950	7.187.298.560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.104.364.881	2.645.833.812
314	4. Phải trả người lao động		1.108.577.500	2.456.251.875
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.133.258	24.652.446
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.126.113.523	2.920.936.983
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	21.438.940.266	10.351.005.167
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		706.924.780	700.316.570
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.658.061.325	26.114.686.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	25.658.061.325	26.114.686.097
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.000.000.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(450.728.896)	532.154.258
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.059.841.634	6.971.180.648
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.508.465.325	2.070.867.929
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		381.163.008	475.983.553
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.127.302.317	1.594.884.376
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.454.836.663	91.112.871.844

Người lập biểu



Trần Khoa Nguyên

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



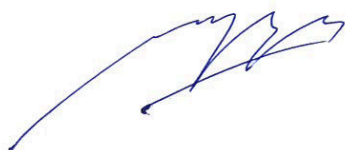
Lê Văn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	183.590.499.918	125.794.100.092		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	64.693.710	165.256.363		
	- Chiết khấu thương mại		-	-		
	- Hàng bán bị trả lại		-	-		
	- Giảm giá hàng bán		64.693.710	165.256.363		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.525.806.208	125.628.843.729		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	171.763.349.518	117.244.240.365		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.762.456.690	8.384.603.364		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.075.805	36.207.853		
22	7. Chi phí tài chính	25	1.531.069.569	1.146.952.315		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.525.618.751</i>	<i>1.146.952.315</i>		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	26	8.396.452	109.436.497		
25	9. Chi phí bán hàng	27	34.727.273	46.855.000		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.723.089.317	5.857.436.414		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.490.042.788	1.479.003.985		
31	12. Thu nhập khác	29	489.040.722	794.057.676		
32	13. Chi phí khác	30	7.572.332	53.242.092		
40	14. Lợi nhuận khác		481.468.390	740.815.584		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.971.511.178	2.219.819.569		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.541.768.115	445.194.580		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.429.743.063</u>	<u>1.774.624.989</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.429.743.063	1.774.624.989		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.519	1.109		

Người lập biểu



Trần Khoa Nguyên

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.971.511.178	2.219.819.569
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		430.123.127	666.258.486
03	2. Các khoản dự phòng		201.780.733	(43.661.857)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.450.818	(3.394.021)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.284.257)	(909.834.992)
06	5. Chi phí lãi vay		1.525.618.751	1.146.952.315
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.072.200.350	3.076.139.500
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.047.483.764)	(3.499.668.263)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.804.580.679)	(1.129.238.312)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.491.082.394	15.918.167.614
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		71.927.628	98.517.025
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(1.511.813.605)	(1.156.185.624)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(951.691.074)	(440.163.379)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(356.873.000)	(424.780.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.037.231.750)	12.442.788.561
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(448.598.759)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		45.812.000	1.607.458.182
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000)	(100.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.155.562	295.467.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		165.867.562	1.454.227.020
33	1. Tiền thu từ đi vay		91.210.246.710	73.448.234.683
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.122.311.611)	(87.118.589.003)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.280.000.000)	(1.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.807.935.099	(15.270.354.320)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.936.570.911	(1.373.338.739)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.455.274.701	4.045.860.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.091.811)	(217.246.917)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	8.390.753.801	2.455.274.701

Người lập biểu



Trần Khoa Nguyên

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 VND, tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 448/QĐ-SGDHN ngày 19/06/2017, với mã chứng khoán là CDR và ngày 26/06/2017 là ngày giao dịch đầu tiên của Cổ phiếu Công ty trên thị trường Upcom.

Lĩnh vực kinh doanh : Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất bê tông, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dokraco	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Nước CHDC Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

(*) Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH DONAKRA	Vương quốc Campuchia	30,35%	30,35%	Xây dựng công trình

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.984.001.596	2.234.700.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.406.752.205	220.573.989
	8.390.753.801	2.455.274.701

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH Donakra	Vương quốc Campuchia	30,35%	30,35%	Vương quốc Campuchia	30,35%	30,35%
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
			4.216.529.448			4.254.507.725
			<u><u>4.216.529.448</u></u>			<u><u>4.254.507.725</u></u>

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	VND	VND	VND	VND
	29.200.000	-	29.100.000	-
	<u><u>29.100.000</u></u>	-	<u><u>29.100.000</u></u>	-

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3%	3%	Tài chính, tín dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án Huyện Trảng Bom	-	4.229.756.000
- Ban quản lý dự án Huyện Cẩm Mỹ	2.109.423.000	1.671.148.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	9.602.232.000	5.189.245.000
- Công ty CP Phú Việt Tín	6.158.663.400	11.307.780.400
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	6.391.332.440	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.624.704.000	-
- Phải thu Công ty CP Thống Nhất	-	2.537.769.482
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.668.007.387	3.212.403.860
- Công ty Cổ phần Quasa -Geruco	2.705.093.842	-
- Công ty Tân Biên Kampongthom	6.502.752.918	10.597.371.888
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Chư Sê Kampongthom	-	5.233.532.017
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Campuchia	2.578.398.970	2.590.378.257
- Công ty DongNai Kratie	8.598.124.800	2.240.302.350
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.076.973.819	9.845.688.874
	62.015.706.576	58.655.376.128
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	6.292.711.387	3.212.403.860
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP chứng khoán Thăng Long - CN TP HCM	-	-	33.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	1.789.084.000	-	-	-
- Công ty TNHH Test Sài Gòn	20.000.000	-	-	-
	1.809.084.000	-	33.000.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về BHXH, BHYT	44.112.991	-	228.614.824	-
- Phải thu về tạm ứng	13.487.242.046	-	10.567.406.002	-
- Ký cược, ký quỹ	3.900.000	-	51.452.500	-
- Phải thu cho CBCNV vay, mượn vốn	-	-	50.580.000	-
- Thu tiền cổ tức được chia	5.529.000	-	116.625.091	-
- Phải thu tạm ứng tổ thi công	1.167.533.306	-	968.000.000	-
- Phải thu khác	257.752.287	-	248.568.442	-
	14.966.069.630	-	12.231.246.859	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
+ UBND Xã Hàng Gòn	84.540.733	-	-	-
+ UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	-	-
	262.070.733	-	60.290.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	563.066.971	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.171.513.772	-	10.221.034.611	-
	44.171.513.772	-	10.784.101.582	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:

	31/01/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây lắp hạ tầng GD 3 - KDC A1-C1 đô thị Dầu Giây	3.309.886.047	84.023.025
- Đường N5 trái tuyến KCN Long Khánh	-	281.211.111
- Đường vành đai KCN Dầu Giây	941.180.320	828.049.260
- Nhà máy mù kem Xuân Lập	-	2.711.337.800
- Xây dựng Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Sông Nhạn	149.310.668	-
- Hệ thống giao thông cấp thoát nước đường số 2,17,21 KCN Dầu Giây	1.692.533.820	-
- Xây dựng hệ thống giao thông thoát nước Đường N8, D7 hạ tầng kỹ thuật KCN Bàu Xéo	3.111.003.847	-
- Nhà máy chế biến mù cao su Công ty Chur Sê Kampong Thom	34.268.510.854	4.725.851.850
- Các công trình khác	699.088.216	2.153.628.536
	44.171.513.772	10.784.101.582

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	11.885.861
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.470.833	11.497.562
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ xe máy chờ phân bổ	2.782.938	6.695.430
Chi phí khác chờ phân bổ	-	17.592.345
	6.253.771	47.671.198
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.743.818	42.048.449
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	23.449.909	4.840.841
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ xe máy chờ phân bổ	-	15.109.068
Chi phí khác chờ phân bổ	2.082.384	12.787.954
	44.276.111	74.786.312

18-C
VH
HH
TOÁN
CHỈ M

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	6.338.735.711	2.180.838.100	5.644.787.463	194.795.341	14.359.156.615				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.257.012.562)	-	(1.257.012.562)				
- Phân loại lại	-	127.426.615	(127.426.615)	-	-				
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	11.030.277	(257.250)	10.773.027				
Số dư cuối năm	6.338.735.711	2.308.264.715	4.271.378.563	194.538.091	13.112.917.080				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	4.857.951.693	1.817.201.736	5.031.678.036	155.373.518	11.862.204.983				
- Khấu hao trong năm	208.254.458	80.598.691	131.093.778	10.176.200	430.123.127				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.257.012.562)	-	(1.257.012.562)				
- Phân loại lại	-	111.656.539	(111.656.539)	-	-				
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	10.777.493	(257.250)	10.520.243				
Số dư cuối năm	5.066.206.151	2.009.456.966	3.804.880.206	165.292.468	11.045.835.791				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	1.480.784.018	363.636.364	613.109.427	39.421.823	2.496.951.632				
Tại ngày cuối năm	1.272.529.560	298.807.749	466.498.357	29.245.623	2.067.081.289				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.739.027.917 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.999.998.351 VND.



12 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	10.351.005.167	10.351.005.167	91.210.246.710	80.122.311.611	21.438.940.266	21.438.940.266
+ Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) ⁽¹⁾	8.471.809.967	8.471.809.967	86.246.914.105	74.709.793.233	20.008.930.839	20.008.930.839
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc (Công ty con) ⁽²⁾	1.879.195.200	1.879.195.200	4.963.332.605	5.412.518.378	1.430.009.427	1.430.009.427
	10.351.005.167	10.351.005.167	91.210.246.710	80.122.311.611	21.438.940.266	21.438.940.266

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng hạn mức số 300190463/2017-HĐCVHM/NHCT680-DÓUCON ngày 01/09/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 3,5%/năm; Lãi suất vay trong năm: 7,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.008.930.839 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 19/3/2014: Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai;
 - Hợp đồng thế chấp số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PTVT-DORUCON ngày 19/3/2014: Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai;
 - Hợp đồng thế chấp số 01.2017.300190463/HĐTC-QĐN ngày 28/4/2017: Quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh theo các hợp đồng kinh tế/thủ công, phụ lục hợp đồng kinh tế/ thủ công được xác lập giữa bên đi vay và đối tác.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36433.95/2017-HĐCVHM/NHCT680-ANRUCOM ngày 22 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 5.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/05/2018;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền thu nợ tại các công trình Công ty thi công thực hiện;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.430.009.427 VND.



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BAN NGAN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng TM Đồng Phúc Thịnh	8.539.896.956	8.539.896.956	4.122.719.375	4.122.719.375
- Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	10.116.384.233	10.116.384.233	5.352.279.189	5.352.279.189
- Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	4.682.364.245	4.682.364.245	558.124.270	558.124.270
- DNTN Xây dựng và Dịch vụ Minh Huy	99.801.949	99.801.949	846.362.216	846.362.216
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lộc Trường Thọ	-	-	631.570.000	631.570.000
- Cửa hàng vật liệu xây dựng Chea Sivnai	31.088.686.000	31.088.686.000	15.884.562.750	15.884.562.750
- Cửa hàng vật liệu xây dựng Savan	1.834.179.555	1.834.179.555	-	-
- Công ty Viho co.,ltd	6.831.000.000	6.831.000.000	8.961.340.500	8.961.340.500
- Phải trả các đối tượng khác	4.870.585.242	4.870.585.242	2.354.932.034	2.354.932.034
	68.062.898.180	68.062.898.180	38.711.890.334	38.711.890.334

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	1.955.500.000
- Công ty CP KCN Dầu Giây	-	4.261.798.560
- Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ	-	970.000.000
- Ban QLDA Long Thành	763.000.000	-
- Công ty TNHH ChuSe Kampongthom-CRCK2	3.456.822.950	-
	4.219.822.950	7.187.298.560

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.250.758.065	15.269.584.921	10.332.739.947	-	7.187.603.039
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	111.145.707	384.538.767	1.546.007.098	951.691.074	438.998	868.148.082
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.400.000	68.069.897	30.069.897	-	40.400.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	43.211.409	43.211.409	-	-
Các loại thuế khác	-	8.136.980	5.076.780	5.000.000	-	8.213.760
	111.145.707	2.645.833.812	16.931.950.105	11.362.712.327	438.998	8.104.364.881

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	26.687.782	12.882.636
- Chi phí phải trả khác	2.445.476	11.769.810
	29.133.258	24.652.446

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	156.965.966	142.535.488
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	165.387	16.485.349
- Phải nộp tiền góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	100.000	100.000
- Phải trả ông Hoàng Trọng Việt Hùng	7.057.850.000	1.708.875.000
- Phải trả Công ty TNHH DONAKRA tiền mượn	-	455.700.000
- Phải trả thuế lợi tức trên lợi nhuận sau thuế	488.550.590	183.140.589
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	422.481.580	414.100.557
	8.126.113.523	2.920.936.983

76-C
H
H
DÁN
TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐÔNG NAI
Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.262	6.811.296.859	565.659.703	2.773.084.503	26.690.524.327
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.774.624.989	1.774.624.989
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	240.000.000	-	(240.000.000)	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(524.320.000)	(524.320.000)
- Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(80.116.211)	(33.505.445)	-	(113.621.656)
- Thuế lợi tức giữ lại nộp nhà nước	-	-	-	-	(179.740.613)	(179.740.613)
- Tăng khác	-	-	-	-	67.219.050	67.219.050
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.262	6.971.180.648	532.154.258	2.070.867.929	26.114.686.097
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	540.483.262	6.971.180.648	532.154.258	2.070.867.929	26.114.686.097
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.429.743.063	2.429.743.063
- Chi trả cổ tức 2016 (*)	-	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(321.043.935)	(321.043.935)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	88.660.986	-	(88.660.986)	-
- Thuế phải nộp giữ lại tại Công ty con	-	-	-	-	(302.440.746)	(302.440.746)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(982.883.154)	-	(982.883.154)
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000	540.483.262	7.059.841.634	(450.728.896)	2.508.465.325	25.658.061.325

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 61/NQ-XDCSDN ngày 12 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 Công ty mẹ	100,00	1.702.589.654
Chia cổ tức bằng tiền mặt (8% VDL)	75,180	1.280.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	5,207	88.660.986
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,856	321.043.935
Lợi nhuận chưa phân phối	0,757	12.884.733



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	29,00	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000
Công ty CP Cao su Hòa Bình	12,50	2.000.000.000	12,50	2.000.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	935.000.000	5,84	935.000.000
Các cổ đông khác	52,66	8.425.000.000	52,66	8.425.000.000
	100,00	16.000.000.000	100,00	16.000.000.000

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.000.000.000	16.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.600.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.280.000.000	1.600.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.600.000	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.059.841.634	6.971.180.648
	7.059.841.634	6.971.180.648

19 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	532.154.258	565.659.703
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm		
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	(982.883.154)	(33.505.445)
Số dư cuối năm	(450.728.896)	532.154.258

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	1.067,72	955,62

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban QLDA huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	103.951.857	103.951.857

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	183.314.547.318	125.489.401.521
Doanh thu bán hàng hóa	5.952.600	29.802.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.000.000	274.895.698
	183.590.499.918	125.794.100.092

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15.810.776.500	4.104.130.816
-----------------------	----------------------

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá công trình xây lắp	64.693.710	165.256.363
	64.693.710	165.256.363

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	171.737.252.773	117.132.493.374
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.952.600	29.802.873
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.144.145	81.944.118
	171.763.349.518	117.244.240.365

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.995.805	6.146.831
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.080.000	5.510.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.394.021
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.157.001
	8.075.805	36.207.853

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.525.618.751	1.146.952.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.450.818	-
	1.531.069.569	1.146.952.315

26 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty TNHH DONAKRA	8.396.452	109.436.497
	8.396.452	109.436.497

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.727.273	46.855.000
	34.727.273	46.855.000

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.724.617	439.243.150
Chi phí nhân viên quản lý	4.086.186.237	3.333.184.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.269.043	269.008.421
Thuế, phí, lệ phí	422.240.593	414.368.171
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	201.780.733	60.290.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.314.306	153.024.238
Chi phí khác bằng tiền	1.209.573.788	1.188.318.018
	6.723.089.317	5.857.436.414

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	45.812.000	685.584.663
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	75.000.000	82.000.000
Thu nhập do chênh lệch thuế phải nộp cho Nhà nước Lào	368.228.722	-
Thu nhập khác	-	26.473.013
	489.040.722	794.057.676

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi nộp phạt hành chính	5.813.617	14.364.886
Chi phí khác	1.758.715	38.877.206
	7.572.332	53.242.092

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	110.706.709	51.794.541
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.431.061.406	393.400.039
- Công ty Dokraco	1.305.536.174	230.565.414
- Công ty An Lộc	125.525.232	162.834.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.541.768.115	445.194.580
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	(67.219.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	273.393.060	333.147.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(951.691.074)	(440.163.379)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	4.238.983	2.433.760
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	867.709.084	273.393.060

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.429.743.063	1.774.624.989
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.429.743.063	1.774.624.989
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.519	1.109

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.165.855.039	58.032.138.832
Chi phí nhân công	41.864.695.169	33.685.636.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.123.127	666.258.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.268.244.448	11.929.509.633
Chi phí khác bằng tiền	1.994.943.070	1.798.044.046
	212.723.860.853	106.111.587.086

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.390.753.801	-	2.455.274.701	-
Phải thu khách hàng, phải thu	76.981.776.206	(262.070.733)	70.886.622.987	(60.290.000)
	85.372.530.007	(262.070.733)	73.341.897.688	(60.290.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.438.940.266	10.351.005.167
Phải trả người bán, phải trả khác	76.189.011.703	41.632.827.317
Chi phí phải trả	29.133.258	24.652.446
	97.657.085.227	52.008.484.930

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.390.753.801	-	-	8.390.753.801
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.719.705.473	-	-	76.719.705.473
	85.110.459.274	-	-	85.110.459.274
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.455.274.701	-	-	2.455.274.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.826.332.987	-	-	70.826.332.987
	73.281.607.688	-	-	73.281.607.688

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	21.438.940.266	-	-	21.438.940.266
Phải trả người bán, phải trả khác	76.189.011.703	-	-	76.189.011.703
Chi phí phải trả	29.133.258	-	-	29.133.258
	97.657.085.227	-	-	97.657.085.227
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	10.351.005.167	-	-	10.351.005.167
Phải trả người bán, phải trả khác	41.632.827.317	-	-	41.632.827.317
Chi phí phải trả	24.652.446	-	-	24.652.446
	52.008.484.930	-	-	52.008.484.930

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	91.210.246.710	73.448.234.683
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	80.122.311.611	87.118.589.003

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	183.249.853.608	270.000.000	5.952.600				183.525.806.208					183.525.806.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.512.600.835	249.855.855	-				11.762.456.690					11.762.456.690
Tài sản bộ phận	137.454.836.663	-	-				137.454.836.663					137.454.836.663
Tổng tài sản	137.454.836.663	-	-				137.454.836.663					137.454.836.663
Nợ phải trả bộ phận	111.796.775.338	-	-				111.796.775.338					111.796.775.338
Tổng nợ phải trả	111.796.775.338	-	-				111.796.775.338					111.796.775.338

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam		Nước CHDCND Lào		Vương quốc Campuchia		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.617.667.835	12.081.644.756	65.826.493.617				183.525.806.208					183.525.806.208
Tài sản bộ phận	71.749.914.257	2.727.321.706	62.977.600.700				137.454.836.663					137.454.836.663

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu xây lắp			
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	15.773.209.372	4.051.523.207
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- DNTN Sản xuất VLXD KM1828	Cổ đông lớn	37.567.128	52.607.609
Chi trả cổ tức			
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	371.200.000	464.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	160.000.000	200.000.000
- DNTN Sản xuất VLXD KM1828	Cổ đông lớn	28.800.000	36.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	6.292.711.387	3.212.403.860
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	1.955.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	256.915.767	226.350.767
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	389.685.634	388.710.484



39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Khoa Nguyên

Trần Khoa Nguyên

Lê Văn Liêm